

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 5 - 2024

V/v ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Thành Đạt.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Thạch Văn Hòa.

Ông Lê Văn Danh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nông Văn Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Võ Văn Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56A/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Thạch Văn B, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Bà Dương Thị N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà G, ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(Ông B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà N có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 4 năm 2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thạch Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và có 02 (hai) con chung tên Thạch Thị Cẩm H, sinh ngày 29-12-1991 và Thạch Thị Hồng P, sinh ngày 22-11-1996. Thời gian gần đây cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau,

hôn nhân không hàn gắn được nữa. Do đó, ông B khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Dương Thị N.

Về con chung: Thời gian chung sống, ông B và bà N có 02 con chung tên Thạch Thị Cẩm H, sinh ngày 29-12-1991 và Thạch Thị Hồng P, sinh ngày 22-11-1996. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông B trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

*- Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Dương Thị N trình bày:*

Bà N thống nhất với ông B về thời gian xác lập quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B thì bà N có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông B.

Về con chung: Con chung tên Thạch Thị Cẩm H, sinh ngày 29-12-1991 và Thạch Thị Hồng P, sinh ngày 22-11-1996 đều đã đủ 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

*- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, cụ thể: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà N. Các con chung đều đã đủ 18 tuổi nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung, ông B và bà N thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung, ông B và bà N thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Thạch Văn B khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Dương Thị N. Bà N cư trú tại ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà N yêu cầu tiếp tục xét xử. Kiểm sát viên đề nghị vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, ông B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, việc ông B vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Theo nội dung Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số: 74/2024/UBND-XNTTHN ngày 01-4-2024 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng thể hiện: “Ông Thạch Văn B chung sống như vợ chồng với bà Dương Thị N, sinh năm 1969... nhưng chưa đăng ký kết hôn”. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông B, bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là sự thật.

[4] Xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà N, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”. Tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Theo quy định viện dẫn, ông B và bà N chung sống với nhau như vợ chồng, có điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Thời gian chung sống giữa ông B và bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được, ông B có yêu cầu ly hôn với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà N.

[5] Về con chung: Ông B và bà N thống nhất, thời gian chung sống ông, bà có 02 con chung tên Thạch Thị Cẩm H, sinh ngày 29-12-1991 và Thạch Thị Hồng P, sinh ngày 22-11-1996, các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Ông B và bà N thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Ông B và bà N thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[8] Như đã nhận định, phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[9] Ông B là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thạch Văn B và bà Dương Thị N.

2. Về con chung: Các con chung tên Thạch Thị Cẩm H, sinh ngày 29-12-1991 và Thạch Thị Hồng P, sinh ngày 22-11-1996 đều đã đủ 18 tuổi, ông Thạch Văn B và bà Dương Thị N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Thạch Văn B và bà Dương Thị N thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Thạch Văn B và bà Dương Thị N thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông Thạch Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số 0000871

ngày 03-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Ông Thạch Văn B đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Phú Tâm, huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Thành Đạt**